

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU NGUỒN GỐC VÀ ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP CỦA TỪ VỰNG TIẾNG HÀN GỐC TIẾNG NHẬT

Lê Tuấn Sơn^{1*}

¹Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long

*Email: letuanson@daihochalong.edu.vn

Ngày nhận bài: 06/03/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 14/04/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/04/2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích nguồn gốc và đặc điểm ngữ pháp của từ vựng tiếng Hàn có nguồn gốc từ tiếng Nhật. Dựa trên cơ sở ngôn ngữ học lịch sử, bài viết sẽ xem xét bối cảnh lịch sử dẫn đến sự vay mượn từ ngữ, cách các từ này được tích hợp vào hệ thống ngữ pháp tiếng Hàn, cũng như vai trò của chúng trong giao tiếp hiện đại. Nghiên cứu này không chỉ làm rõ quá trình tiếp biến ngôn ngữ mà còn góp phần hiểu rõ hơn về mối quan hệ lịch sử – ngôn ngữ giữa Hàn Quốc và Nhật Bản.

Từ khóa: tiếng Hàn, tiếng Nhật, từ vay mượn, từ vựng.

A PRELIMINARY STUDY ON THE ORIGIN AND GRAMMATICAL CHARACTERISTICS OF JAPANESE-ORIGIN VOCABULARY IN KOREAN

ABSTRACT

This study aims to analyze the origin and grammatical characteristics of Korean vocabulary derived from Japanese. Drawing on the framework of historical linguistics, the article examines the historical context that led to lexical borrowing, the integration of these words into the Korean grammatical system, and their role in modern communication. This research not only clarifies the process of linguistic assimilation but also contributes to a deeper understanding of the historical and linguistic relationship between Korea and Japan.

Keywords: Japanese, Korean, loanwords, vocabulary.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiếng Hàn Quốc và tiếng Nhật Bản, mặc dù thuộc hai hệ ngôn ngữ khác nhau, đã có mối quan hệ lịch sử và văn hóa chặt chẽ trong nhiều thế kỉ. Trong giai đoạn Nhật Bản chiếm đóng bán đảo Triều Tiên (1910 – 1945), tiếng Nhật đã ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều lĩnh vực của xã hội Hàn Quốc, trong đó có ngôn ngữ, đặc biệt là từ vựng. Ảnh hưởng này thể hiện rõ qua sự xuất hiện của một số lượng lớn từ vay mượn có nguồn gốc từ tiếng Nhật trong tiếng Hàn

hiện đại (sau đây gọi tắt là từ vay mượn gốc tiếng Nhật/từ tiếng Hàn gốc tiếng Nhật). Số lượng từ vựng này là không nhỏ, theo thống kê của 이한섭 (2024) thì có đến 6.202 từ. Những từ vay mượn gốc tiếng Nhật này nhiều từ vẫn tồn tại đến ngày nay, một số đã bị thay thế hoặc không còn sử dụng.

Tuy phổ biến, nhóm từ vựng này thường gây khó khăn cho người học tiếng Hàn, đặc biệt là người Việt Nam, do thiếu hiểu biết về nguồn gốc hình thành và đặc điểm ngữ pháp trong hệ

thống tiếng Hàn. Thực tế cho thấy, hiện nay vẫn còn rất ít nghiên cứu tại Việt Nam đề cập chuyên sâu đến hiện tượng vay mượn này, đặc biệt là dưới góc độ ngữ pháp học và ngữ dụng học. Việc thiếu vắng các tài liệu học thuật tiếng Việt về chủ đề này cho thấy đây là một khoảng trống nghiên cứu cần được quan tâm.

Trên cơ sở đó, bài viết này tập trung vào việc giới thiệu nguồn gốc và bối cảnh lịch sử của từ vựng tiếng Hàn gốc tiếng Nhật, tập trung vào đối tượng là những từ vựng có nguồn gốc và phát âm tương tự như tiếng Nhật; phân tích đặc điểm ngữ pháp của các từ này khi được tích hợp vào tiếng Hàn; đồng thời, bước đầu xem xét vai trò và ảnh hưởng xã hội – văn hóa của nhóm từ này trong bối cảnh sử dụng hiện đại.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết này được thực hiện dựa trên sự kết hợp giữa phương pháp định tính trong ngôn ngữ học lịch sử và phương pháp phân tích trong ngôn ngữ học đối chiếu. Cụ thể:

Phân tích ngữ liệu lịch sử

Tài liệu được thu thập từ các nguồn từ điển tiếng Hàn và tiếng Nhật, cũng như các văn bản chính thống trong giai đoạn Nhật Bản chiếm đóng bán đảo Triều Tiên (1910–1945). Dữ liệu bao gồm từ vựng tiếng Hàn có nguồn gốc tiếng Nhật, được đối chiếu với từ gốc trong tiếng Nhật nhằm xác định mối quan hệ vay mượn.

Phân loại và so sánh từ vựng

Các từ vựng được chia theo lĩnh vực (âm thực, hành chính, công nghệ, văn hóa,...) nhằm nhận diện mức độ ảnh hưởng của tiếng Nhật đối với từng nhóm từ cụ thể. Đồng thời, nghiên cứu xem xét sự biến đổi về ngữ âm, hình thái và ngữ nghĩa của các từ khi được Hàn hóa.

Phân tích ngữ pháp học

Các từ vay mượn từ tiếng Nhật được phân tích trong cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn hiện đại để xác định đặc điểm ngữ pháp (chuyển loại, khả năng kết hợp, chức năng trong câu,...). Những đặc điểm này được so sánh với cách sử dụng từ tương ứng trong tiếng Nhật để chỉ ra sự thích nghi hay biến đổi.

Khảo sát từ thực tế sử dụng

Một số ví dụ điển hình được trích dẫn từ các phương tiện truyền thông, hội thoại hàng

ngày và tài liệu hiện đại nhằm đánh giá tần suất và ngữ cảnh sử dụng. Đồng thời, tác giả tham khảo ý kiến chuyên gia và các tài liệu ngôn ngữ học Hàn Quốc đương đại để kiểm chứng tính hợp lệ của các kết luận.

Bằng việc kết hợp các phương pháp trên, bài viết nhằm xây dựng một cái nhìn ban đầu mang tính bao quát về sự hình thành, đặc điểm ngữ pháp và vai trò của từ vựng tiếng Hàn có nguồn gốc từ tiếng Nhật, từ đó góp phần làm sáng tỏ mối liên hệ ngôn ngữ – văn hóa giữa hai quốc gia.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Nguồn gốc của từ vựng tiếng Hàn gốc tiếng Nhật

Liên quan đến nguồn gốc của từ vựng tiếng Hàn gốc Nhật, tác giả xem xét tới yếu tố lịch sử, đặc biệt là thời kì Nhật bản chiếm đóng Triều Tiên và các yếu tố thúc đẩy sự vay mượn.

3.1.1. Thời kì Nhật Bản chiếm đóng Triều Tiên

Nhật Bản đã cai trị trên bán đảo Triều Tiên trong 35 năm, từ năm 1910 đến tháng 8 năm 1945. Trong khoảng thời gian này, nền kinh tế – chính trị – xã hội của bán đảo Triều Tiên được điều hành bởi người Nhật Bản, phục vụ người Nhật Bản. Bên hưởng lợi từ sự mở rộng kinh tế của bán đảo Triều Tiên chủ yếu là Nhật Bản và những người Nhật ở bán đảo Triều Tiên (Ahn, 2020).

Thực chất, quá trình giao lưu và tiếp xúc ngôn ngữ giữa Hàn Quốc và Nhật Bản đã diễn ra từ lâu. Tuy nhiên, trong giai đoạn Nhật Bản chiếm đóng bán đảo Triều Tiên, tiếng Nhật trở thành ngôn ngữ chính thức trong giáo dục, chính quyền và văn hóa đại chúng. Kết quả là, một số lượng lớn từ vựng tiếng Nhật được vay mượn, xuất hiện trong tiếng Hàn ở nhiều lĩnh vực. Đây chính là giai đoạn lịch sử quan trọng, quyết định đến việc hình thành lớp từ vay mượn gốc tiếng Nhật (Cho, 2018; Ahn, 2020). Ví dụ:

Về công nghệ: từ "다마" [dama] (bóng đèn) có nguồn gốc từ tiếng Nhật "たま" [tama].

Về ẩm thực: từ "오뎅" [odeng] (chả cá) có nguồn gốc từ tiếng Nhật "おでん" [oden].

Về đời sống hàng ngày: từ "다라이" [darai] (chậu) có nguồn gốc từ tiếng Nhật "たらい" [tarai].

3.1.2. Các yếu tố thúc đẩy sự vay mượn

Sự vay mượn thông qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ giữa hai hay nhiều dân tộc là hiện tượng phổ biến đối với các ngôn ngữ. Tuy nhiên, đối với trường hợp vay mượn từ tiếng Nhật trong tiếng Hàn thì chúng có mang màu sắc chính trị nhiều hơn là sự giao thoa văn hóa Hàn – Nhật thông thường.

Về quyền lực chính trị: Bất chấp sự phản kháng quyết liệt của nhân dân trên bán đảo Triều Tiên, tiếng Nhật vẫn bị áp đặt toàn diện như ngôn ngữ chính thức. Đây là hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ không tự nguyện, do đó, trong thời gian sau chiếm đóng, làn sóng bài trừ tiếng Nhật và các từ vay mượn tiếng Nhật của người Hàn vô cùng mạnh mẽ đã làm suy giảm phần lớn lớp từ vựng này.

Về giao thoa văn hóa: Do sự gần gũi trong vị trí địa lý của Hàn Quốc và Nhật Bản nên sự giao lưu nhân dân giữa hai nước diễn ra rất sớm từ các triều đại phong kiến của nhiều thế kỷ trước. Sự giao tiếp thường xuyên giữa các cộng đồng dân cư và hoạt động thương mại đã tạo điều kiện cho sự giao thoa văn hóa diễn ra một cách tự nhiên cho đến hiện tại. Trong đó, sự ảnh hưởng của văn hóa Nhật Bản qua các sản phẩm tiêu dùng, phim ảnh và báo chí trong suốt thời gian dài cũng đã tạo ra một số lượng từ vựng vay mượn từ tiếng Nhật trong tiếng Hàn. Trường hợp này phản ánh một quá trình tiếp xúc ngôn ngữ chủ yếu mang tính tự nguyện.

3.2. Đặc điểm ngữ pháp của từ vựng tiếng Hàn gốc tiếng Nhật

Để làm rõ đặc điểm ngữ pháp (문법적 특징) của từ vựng tiếng Hàn gốc tiếng Nhật theo cách tiếp cận bao quát, tác giả đã xem xét đến nhiều khía cạnh ngữ pháp và phi ngữ pháp có liên quan, cụ thể là: (i) sự thích nghi ngữ pháp trong tiếng Hàn, (ii) sự ảnh hưởng đến cấu trúc câu trong tiếng Hàn, (iii) sự biến đổi nghĩa trong tiếng Hàn và (iv) các yếu tố ảnh hưởng đến tính phổ biến.

3.2.1 Sự thích nghi ngữ pháp trong tiếng Hàn

Sự vay mượn thông qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ giữa hai hay nhiều dân tộc là hiện tượng phổ biến đối với các ngôn ngữ. Tuy nhiên, đối với trường hợp vay mượn từ tiếng Nhật trong tiếng Hàn thì chúng có mang màu sắc chính trị nhiều hơn là sự giao thoa văn hóa Hàn – Nhật thông thường.

Giống như các loại từ vay mượn khác, khi các từ gốc tiếng Nhật được vay mượn vào tiếng Hàn sẽ trải qua quá trình thích nghi để phù hợp với cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn. Cụ thể là:

Chuyển đổi âm vị học: Do sự khác biệt giữa hệ thống âm vị của tiếng Hàn và tiếng Nhật, các từ vay mượn thường được điều chỉnh về mặt phát âm. Ví dụ:

Chuyển đổi âm đầu: "たま [tama]" trở thành "다마 [dama]" trong tiếng Hàn.

Chuyển đổi âm cuối: "おでん [oden]" được phát âm là "오덴 [odeng]".

Thêm các yếu tố ngữ pháp trong tiếng Hàn: Các từ gốc tiếng Nhật thường được kết hợp với các yếu tố ngữ pháp đặc trưng trong tiếng Hàn hoặc các từ vựng tiếng Hàn để phù hợp với ngữ pháp tiếng Hàn. Ví dụ:

Từ "벤또 [bento]" khi sử dụng trong tiếng Hàn có thể được thêm các trợ từ (조사) chỉ định: "벤또를 [bentoreul]" để chỉ đối tượng trong câu.

Từ "스시 [sushi]" có thể được thêm từ vựng 집 (nhà) vào sau để trở thành "스시집 [sushijip]" để chỉ "quán sushi".

Chuyển đổi từ loại: Một số từ gốc tiếng Nhật được chuyển đổi từ loại khi vào tiếng Hàn. Ví dụ:

Từ danh từ "판쿠 [panku]" (nghĩa là sự xếp lớp) có thể được dùng như động từ "뱅꾸나다 [bbangkku-nada]" trong tiếng Hàn, nghĩa là "bị xếp lớp".

3.2.2. Sự ảnh hưởng đến cấu trúc câu tiếng Hàn

Một số từ gốc tiếng Nhật khi được tích hợp đã làm phong phú thêm cách diễn đạt trong tiếng Hàn nhưng không làm thay đổi cấu trúc ngữ pháp cơ bản. Tuy nhiên, có một số điểm cần lưu ý như sau:

Dùng trong các cụm từ đặc trưng:

Cụm từ "짬뽕을 먹다 [jjambbong-eul meokda]": ăn mì Champon. ("Champon" vốn không phải là "mì" nhưng khi vào tiếng Hàn nó trở thành đặc trưng là một loại mì).

Cụm từ "다라이에 물을 담다 [darai-e mureul damda]": đổ nước vào chậu. ("다라이" có nghĩa từ tiếng Nhật là "chậu tắm", nhưng khi vào tiếng Hàn thì thành nghĩa đặc trưng là "chậu đựng nước").

Giữ nguyên một phần cú pháp tiếng Nhật: Một số từ gốc tiếng Nhật khi vào tiếng Hàn đã giữ lại được cấu trúc cú pháp của tiếng Nhật, đặc biệt trong các thuật ngữ chuyên ngành hoặc cụm từ gốc tiếng Nhật. Ví dụ:

"가라오케에 가다 [garaoke-e gada]": đi hát karaoke.

"메리야스를 입다 [meriyaseu-reul ipda]": mặc áo lót (vải dệt kim).

3.2.3. Sự biến đổi nghĩa trong tiếng Hàn

Khi từ gốc tiếng Nhật được tích hợp vào tiếng Hàn, một số từ đã thay đổi hoặc mở rộng ý nghĩa so với bản gốc.

Mở rộng nghĩa:

"다마 [dama]": với nghĩa gốc "quả bóng" trong tiếng Nhật, từ này khi vào tiếng Hàn đã được hiểu là "bóng đèn" (quả bóng hay bóng đèn đều là hình tròn).

"짬뽕 [jjambbong]": từ gốc có nghĩa là "hỗn hợp các nguyên liệu hải sản", khi vào tiếng Hàn thì trở thành tên một món ăn ở Hàn Quốc (vì món này được tạo ra bằng cách trộn hỗn hợp các nguyên liệu hải sản).

Thay đổi nghĩa:

"구루마 [guruma]": từ gốc trong tiếng Nhật có nghĩa là "xe" nói chung, nhưng khi vào tiếng Hàn thì nghĩa đã chuyển nghĩa thành "xe đẩy hàng".

"기스 [giseu]": từ gốc là "傷 [kizu]" nghĩa là "vết thương" trong tiếng Nhật, nhưng khi vào tiếng Hàn thì được dùng với nghĩa "vết xước, vết trầy" trên bề mặt đồ vật.

3.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính phổ biến

Có hai yếu tố chính ảnh hưởng đến tính phổ biến của từ vựng tiếng Hàn gốc tiếng Nhật, đó là: yếu tố vùng miền và thể hệ sử dụng (Kim, 2015).

Về yếu tố vùng miền: sự phổ biến của các từ gốc tiếng Nhật được thể hiện rõ đến yếu tố địa lý vùng miền. Một số từ gốc tiếng Nhật được dùng phổ biến hơn ở miền nam Hàn Quốc (như vùng Busan, Ulsan,...) do các vùng này có lịch sử giao lưu gần gũi với Nhật Bản hơn các vùng miền khác.

Về thể hệ sử dụng: thể hệ khác nhau cũng ảnh hưởng đến tính phổ biến của nhóm từ vựng này. Các từ gốc tiếng Nhật thường phổ biến hơn ở thế hệ lớn tuổi, trong khi giới trẻ Hàn Quốc có xu hướng tránh sử dụng những từ này, thay vào đó là các từ thuần Hàn hoặc vay mượn từ tiếng Anh. Điều này cũng dễ hiểu khi đối tượng bị tác động trực tiếp của tiếng Nhật lại chính là các bậc ông bà ở những năm 1910 – 1945 của thế kỉ trước.

Tuy nhiên, có một số từ gốc tiếng Nhật có tính đại chúng và phổ quát cao thì ít bị ảnh hưởng bởi yếu tố vùng miền và yếu tố thể hệ kể trên. Những từ này có "sức sống" mạnh mẽ và ăn sâu vào đời sống của người Hàn. Ví dụ: từ "가방 [gabang]" (túi xách) có nguồn gốc từ tiếng Nhật "鞆" [kaban] hay từ "구두 [gudu]" (giày tây) có nguồn gốc từ tiếng Nhật "靴" [kutsu].

Dưới đây là một số ví dụ về cách các từ gốc tiếng Nhật được tích hợp vào tiếng Hàn xét về mặt cấu trúc ngữ pháp (Bảng 1):

Bảng 1. Cách từ gốc tiếng Nhật được tích hợp vào tiếng Hàn về cấu trúc ngữ pháp

Tiếng Hàn	Nghĩa gốc tiếng Nhật	Nghĩa trong tiếng Hàn	Cấu trúc ngữ pháp (ví dụ)
다마 [dama]	Quả bóng (たま)	Bóng đèn	다마를 켜다 [damareul kyeoda] bật bóng đèn
짬뽕 [jjambbong]	Hỗn hợp nguyên liệu hải sản (ちゃんぽん)	Mì Champong	짬뽕을 먹다 [jjambbong-eul meokda] ăn mì champong
구루마 [guruma]	Xe ô tô (車)[kuruma]	Xe đẩy hàng	구루마를 밀다 [guruma-reul milda] đẩy xe đẩy hàng
오텍 [odeng]	Chả cá (おでん)	Chả cá	오텍을 끓이다 [odeng-eul kkeurida] nấu chả cá
메리야스 [meriyase]	Vải dệt kim (メリヤス)	Áo lót dệt kim	메리야스를 입다 [meriyaseu-reul ipda] mặc áo lót dệt kim

Bảng 2. Danh mục mở rộng các từ tiếng Hàn gốc tiếng Nhật phân loại theo lĩnh vực ẩm thực

Tiếng Hàn	Phát âm tiếng Hàn	Tiếng Nhật	Phát âm tiếng Nhật	Ý nghĩa tiếng Hàn
오뎅	odeng	おでん	oden	Chả cá
짬뽕	jjambbong	ちゃんぽん	champon	Mì Champon
스시	sushi	寿司	sushi	Sushi (cơm cá sống)
와사비	wasabi	わさび	wasabi	Mù tạt Nhật
다꾸앙	dakkuang	たくあん	takuan	Củ cải muối
테바사키	debasagi	手羽先	tebasaki	Cánh gà nướng
고로케	goroke	コロッケ	korokke	Bánh croquette
라멘	ramen	ラーメン	ramen	Mì ramen
소바	soba	そば	soba	Mì soba
돈까스	donkkaseu	トンカツ	tonkatsu	Thịt heo chiên xù
가라아게	garaage	唐揚げ	karaage	Gà chiên kiểu Nhật

Bảng 3. Danh mục mở rộng các từ tiếng Hàn gốc tiếng Nhật phân loại theo lĩnh vực công nghệ và đời sống hiện đại

Tiếng Hàn	Phát âm tiếng Hàn	Tiếng Nhật	Phát âm tiếng Nhật	Ý nghĩa tiếng Hàn
오뎅	odeng	おでん	oden	Chả cá
짬뽕	jjambbong	ちゃんぽん	champon	Mì Champon
스시	sushi	寿司	sushi	Sushi (cơm cá sống)
와사비	wasabi	わさび	wasabi	Mù tạt Nhật
다꾸앙	dakkuang	たくあん	takuan	Củ cải muối
테바사키	debasagi	手羽先	tebasaki	Cánh gà nướng
고로케	goroke	コロッケ	korokke	Bánh croquette
라멘	ramen	ラーメン	ramen	Mì ramen
소바	soba	そば	soba	Mì soba
돈까스	donkkaseu	トンカツ	tonkatsu	Thịt heo chiên xù
가라아게	garaage	唐揚げ	karaage	Gà chiên kiểu Nhật

Bảng 4. Danh mục mở rộng các từ tiếng Hàn gốc tiếng Nhật phân loại theo lĩnh vực văn hóa và thời trang

Tiếng Hàn	Phát âm tiếng Hàn	Tiếng Nhật	Phát âm tiếng Nhật	Ý nghĩa tiếng Hàn
기모노	kimono	着物	kimono	Áo kimono
유카타	yukata	浴衣	yukata	Áo yukata (trang phục mùa hè)
하이쿠	haiku	俳句	haiku	Thơ Haiku
카미카제	kamikaje	神風	kamikaze	Thần phong (nghĩa đen: máy bay cảm tử, phi công cảm tử, tên một đội quân cảm tử)
단카이	dankai	団塊	dankai	Tầng lớp lao động

Bảng 5. Danh mục mở rộng các từ tiếng Hàn gốc tiếng Nhật phân loại theo địa danh và các thuật ngữ liên quan đến Nhật Bản

Tiếng Hàn	Phát âm tiếng Hàn	Tiếng Nhật	Phát âm tiếng Nhật	Ý nghĩa tiếng Hàn
신주쿠	sinjuku	新宿	Shinjuku	Shinjuku (địa danh Nhật Bản)
후지산	hujisan	富士山	Fujisan	Núi Phú Sĩ
도쿄	dokyo	東京	Tokyo	Tokyo (thủ đô Nhật Bản)

Bảng 6. Danh mục mở rộng các từ tiếng Hàn gốc tiếng Nhật phân loại theo các từ tượng thanh và tượng hình

Tiếng Hàn	Phát âm tiếng Hàn	Tiếng Nhật	Phát âm tiếng Nhật	Ý nghĩa tiếng Hàn
호로록	hororok	ほろろく (ブルブル)	Hororoku (Zuruzuru)	Âm thanh húp mì
잇빠이	ippai	いっぱい	ippai	Đầy đủ, no nê
휘익	hwiik	ヒュイ	hyui	Âm thanh gió

3.3. Vai trò của từ vựng tiếng Hàn gốc tiếng Nhật trong xã hội hiện đại

Để thấy rõ vai trò của từ vựng tiếng Hàn gốc tiếng Nhật trong xã hội hiện đại, tác giả đã tra cứu các từ điển liên quan (국립국어원, 2025; Naver, 2025) và đã tiến hành tập hợp và phân loại một số từ tiếng Hàn gốc tiếng Nhật theo vài lĩnh vực (xem Bảng 2,3,4,5,6).

3.3.1. Vai trò trong đời sống hàng ngày

Từ vựng tiếng Hàn gốc tiếng Nhật vẫn giữ vai trò nhất định trong cuộc sống thường nhật của người dân Hàn Quốc. Một số lĩnh vực đặc biệt nổi bật như ẩm thực, thời trang, văn hóa đại chúng hay thói quen hàng ngày.

Về ẩm thực

Các món ăn như "오뎅 [odeng]", "짬뽕 [jjambbong]", "다꾸앙 [dakkuang]" là những từ vô cùng phổ biến trong văn hóa ẩm thực Hàn Quốc vươn tầm quốc tế. Những món ăn này không chỉ là một phần của đời sống hàng ngày mà còn xuất hiện trong các nhà hàng và chợ truyền thống, các gian hàng ẩm thực ngoài trời phục vụ thực khách quốc tế đến Hàn Quốc tham quan và đặc biệt chúng đều có trong các lễ hội ẩm thực ở các nước có phổ biến văn hóa Hàn Quốc.

Các từ này thường được sử dụng mà không có từ thay thế thuần Hàn tương đương (hoặc có mà không thay thế được như trường hợp "오뎅 [odeng]"), cho thấy mức độ phổ biến và tính thiết yếu của chúng.

Về thời trang và văn hóa đại chúng

Từ vựng như "기모노 [kimono]", "유키타 [yukata]", hay "가라오케 [karaoke]" liên quan đến thời trang và giải trí được dùng phổ biến, đặc biệt là trong các hoạt động văn hóa quốc tế hoặc khu vực có giao lưu văn hóa Nhật – Hàn.

Trong ngành công nghiệp giải trí, các thuật ngữ như "애니메이션 [anime]" và "코스프레 [cosplay]" có nguồn gốc Nhật Bản cũng được dùng ngày càng rộng rãi.

Về thói quen ngôn ngữ hàng ngày

Một số từ vay mượn từ tiếng Nhật đã trở thành cách diễn đạt quen thuộc đối với người Hàn, chẳng hạn như "뽕꾸나다 [bbangku-nada] (xẹp lốp xe)" hoặc "구루마 [guruma] (xe đẩy hàng)".

3.3.2. Vai trò trong các ngành nghề chuyên môn

Trong một số ngành nghề, đặc biệt là các lĩnh vực chịu ảnh hưởng lớn từ Nhật Bản trong lịch sử như kỹ thuật và công nghệ, thương mại và kinh doanh,... từ vựng gốc tiếng Nhật hiện tại vẫn được sử dụng rộng rãi.

Về kỹ thuật và công nghệ

Các thuật ngữ như "라디오 [radio]", "텔레비전 [tellebijeon]", "마이크 [maikeu]" là các từ có nguồn gốc từ Nhật Bản thông qua sự vay mượn thuật ngữ quốc tế. Cần nói rõ thêm rằng, những từ này dễ gây nhầm tưởng thành từ có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài (không phải

được du nhập vào Hàn Quốc từ tiếng Nhật). Tuy nhiên, những từ trên có nguồn gốc từ tiếng Nhật thông qua việc Nhật Bản vay mượn thuật ngữ tiếng nước ngoài, sau đó, thông qua quá trình chiếm đóng và cai trị trên bán đảo Triều Tiên, các từ vựng này chính thức được sử dụng tại Hàn Quốc lúc bấy giờ. Do đó, chúng được các từ điển của Hàn Quốc ghi nhận có nguồn gốc từ tiếng Nhật.

Trong ngành công nghiệp ô tô, các thuật ngữ như "구루마 [guruma]" vẫn được dùng phổ biến, đặc biệt là trong giao dịch hoặc sửa chữa xe cộ.

Về thương mại và kinh doanh

Từ "가방 [gabang] (túi xách)" có nguồn gốc từ Nhật Bản và thường được sử dụng trong lĩnh vực thời trang và thương mại.

Thuật ngữ như "벤토 [bento] (com hộp)" xuất hiện trong ngành thực phẩm và dịch vụ.

3.3.3. Vai trò trong văn hóa giao lưu quốc tế

Sự hiện diện của từ vựng gốc tiếng Nhật trong tiếng Hàn không chỉ phản ánh sự giao lưu văn hóa mà còn đóng vai trò quan trọng trong các mối quan hệ quốc tế.

Kết nối lịch sử

Các từ gốc tiếng Nhật là một phần của kí ức lịch sử giữa Hàn Quốc và Nhật Bản. Chúng phản ánh thời kì Nhật Bản chiếm đóng bán đảo Triều Tiên (1910 – 1945) cũng như sự ảnh hưởng lẫn nhau về văn hóa kéo dài trước và sau đó. Dù một số từ mang ý nghĩa tiêu cực về mặt lịch sử, chúng vẫn tồn tại trong ngôn ngữ như minh chứng cho một giai đoạn giao thoa ngôn ngữ, văn hóa quan trọng này.

Tăng cường giao tiếp đa văn hóa

Trong các cộng đồng quốc tế, sự hiểu biết về các từ gốc tiếng Nhật giúp người Hàn Quốc giao tiếp hiệu quả hơn với người Nhật. Việc giao tiếp đa văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực du lịch, thương mại và hợp tác quốc tế. Thông qua giao tiếp, giao lưu và tiếp xúc ngôn ngữ Hàn – Nhật cũng làm giàu thêm vốn từ tiếng Hàn gốc tiếng Nhật.

3.3.4 Thách thức và xu hướng hiện đại

Có hai vấn đề liên quan đến thách thức và xu hướng hiện đại:

Một là, thách thức từ xu hướng "thuần Hàn hóa": một số phong trào ngôn ngữ gần đây tại Hàn Quốc khuyến khích việc loại bỏ các từ vay mượn, bao gồm cả từ gốc tiếng Nhật, để bảo vệ tính thuần túy của tiếng Hàn. Ví dụ, thay vì sử dụng từ gốc tiếng Nhật "오뎅 [odeng]", một số người đã dùng từ "어묵 [eomuk]" – một từ thuần Hàn để chỉ nghĩa "chả cá".

Hai là, xu hướng thay thế bằng từ vựng tiếng Anh: giới trẻ Hàn Quốc ngày nay có xu hướng ưa chuộng từ vựng gốc tiếng Anh hơn từ gốc tiếng Nhật, dẫn đến sự giảm dần của một số từ vay mượn Nhật Bản trong đời sống hàng ngày. Ví dụ, từ gốc tiếng Nhật "라디오 [radio]" vẫn được sử dụng, nhưng các từ như "텔레비전 [tellebijeon]" đang dần được thay thế bởi "TV".

3.3.5. Tầm quan trọng trong giáo dục và nghiên cứu ngôn ngữ

Vai trò của từ tiếng Hàn gốc tiếng Nhật trong nghiên cứu ngôn ngữ học và giáo dục là rất rõ ràng và nổi bật.

Đối với nghiên cứu ngôn ngữ học, các từ gốc tiếng Nhật là một trong các chủ đề quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ Hàn Quốc. Chúng giúp các nhà ngôn ngữ học hiểu rõ hơn về sự phát triển của tiếng Hàn qua các thời kì, từ đó lí giải được một số hiện tượng ngôn ngữ đặc trưng khác biệt liên quan đến từ vựng gốc tiếng Nhật trong tiếng Hàn.

Đối với giáo dục ngôn ngữ, một số không nhỏ từ gốc tiếng Nhật vẫn xuất hiện trong sách giáo khoa và tài liệu học tiếng Hàn dành cho người nước ngoài, đặc biệt là trong bối cảnh học ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc của Làn sóng Hàn Quốc – Hallyu. Điều đó cho thấy được sự chấp nhận của người Hàn đối với các từ vựng này và đề cao sự khách quan khoa học trong quá trình giáo dục ngôn ngữ tại Hàn Quốc cũng như truyền bá chúng ra thế giới.

Nhìn chung, từ vựng tiếng Hàn gốc tiếng Nhật không chỉ đóng vai trò như một phần của lịch sử ngôn ngữ mà còn là cầu nối văn hóa, thương mại và giao lưu quốc tế trong xã hội hiện đại. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi của xu hướng ngôn ngữ và văn hóa, vai trò này đang dần thay đổi để phù hợp với nhu cầu của các thế hệ trẻ tại Hàn Quốc.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này bước đầu đã đề cập đến nguồn gốc, làm rõ đặc điểm ngữ pháp và vai trò của từ vựng tiếng Hàn gốc tiếng Nhật. Điểm nhấn về nguồn gốc là giai đoạn bán đảo Triều Tiên bị Nhật Bản chiếm đóng và cai trị liên tục trong 35 năm (1910 – 1945), từ giai đoạn này tiếng Hàn Quốc đã hình thành phần lớn các từ vựng gốc tiếng Nhật. Dù bị ảnh hưởng bởi lịch sử đau thương, những từ vựng này đã và đang hòa nhập vào đời sống người Hàn và trở thành một phần của tiếng Hàn hiện đại, bất chấp xu hướng “thuần Hàn hóa” và ưa chuộng tiếng Anh của giới trẻ Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahn, K. (2020). *Language and Colonialism: The Impact of Japanese Occupation on Korean Vocabulary*. Korean: Seoul University Press.
- Cho, H. (2018). Borrowed Words in Korean: A Historical Analysis. *Korean Linguistics Journal*, 12(3), 45–67.
- Kim, J. (2015). The Sociolinguistic Status of Japanese Loanwords in Modern Korean. *Journal of East Asian Linguistics*, 19(2), 22–40.
- Naver. (2025). 어학사전 online. Truy cập từ ngày 03/02/2025, <https://dict.naver.com/>
- Naver. (2025). 일본어사전 online. Truy cập từ ngày 03/02/2025, <https://ja.dict.naver.com/#/main>
- 이한섭 (2024), *용례기반 일본어유래 우리말사전(상·하)*, 한국: 한국문화사.
- 국립국어원 (2025). 표준국어대사전 online. Truy cập từ ngày 03/02/2025, <https://stdict.korean.go.kr/main/main.do#>